

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN D
TỈNH B

Bản án số: 03/2024/DS-ST

Ngày: 16 - 01 - 2024

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài
sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN D,
TỈNH B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoàng.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Thông;
2. Ông Lê Xuân Hiều.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Linh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh B.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện D, tỉnh B tham gia phiên tòa:
Bà Đinh Thị Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 553/2023/TLST-DS ngày 02 tháng 11 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2024/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1977; địa chỉ: Đường Nguyễn Bình Khiêm, khu phố 5, thị trấn D, huyện D, tỉnh B.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Tân Đ, sinh năm 1992 và bà Nguyễn Thị Ngọc Th, sinh năm 1993; cùng địa chỉ: Ấp Long Thọ, xã L, huyện D, tỉnh B.

Nguyên đơn có bà L mặt tại phiên tòa. Bị đơn ông Đ, bà Th có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện; bản tự khai; biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn (bà L) trình bày:

Bà L và ông Đ, bà Th có mối quan hệ quen biết, do có nhu cầu cần tiền để có vốn làm ăn nên bà Th, ông Đ có vay của bà L nhiều lần tiền, vì tin tưởng nên bà L cho ông Đ, bà Th vay. Đến ngày 09/10/2022, ông Đ, bà Th viết giấy cam kết cộng tổng số tiền nợ bà L số tiền 246.000.000 đồng và hứa trả dần cho bà L hàng tháng, mỗi tháng 4.000.000 đồng, bắt đầu trả từ tháng 11/2022. Giấy cam kết trả nợ là do ông Đ tự tay viết và cùng bà Th ký, ghi tên xác nhận. Sau một thời gian, ông Đ, bà Th có trả cho bà L số tiền 22.000.000 đồng, còn nợ lại 224.000.000 đồng. Nhiều lần bà L yêu cầu ông Đ, bà Th trả nợ nhưng ông Đ, bà Th cứ hẹn lần hẹn lượt cho đến nay không thực hiện. Vì vậy, bà L khởi kiện yêu cầu ông Đ, bà Th có trách nhiệm thanh toán số tiền 224.000.000 đồng cho bà L, yêu cầu trả hết một lần, không yêu cầu tiền lãi. Ngoài ra, bà L không có ý kiến nào khác.

** Theo bản tự khai ngày 01/12/2023 và bản tự khai ngày 08/12/2023 bị đơn (bà Th, ông Đ) trình bày:*

Bà Th, ông Đ thừa nhận có ký giấy cam kết trả nợ ngày 09/10/2022 xác nhận nợ bà L số tiền 246.000.000 đồng, từ tháng 11/2022 đến tháng 5/2023, bà Th có trả số tiền 22.000.000 đồng, từ tháng 6/2023 không có khả năng thanh toán. Ông Đ đồng ý liên đới cùng bà Th trả số tiền nợ còn lại 224.000.000 đồng cho bà L. Bà Th đồng ý trả số tiền nợ còn lại là 224.000.000 đồng cho bà L. Ngoài ra, ông Đ, bà Th không có yêu cầu, ý kiến gì thêm.

- Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện *đúng, đầy đủ* quy định tại các Điều 26, Điều 35, Điều 39 BLTTDS về xác định quan hệ pháp luật, thẩm quyền thụ lý vụ án; Điều 68 BLTTDS về xác định tư cách tham gia tố tụng; Các điều từ 93 đến 97 BLTTDS về việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ; Điều 195, 196 BLTTDS về trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho VKS và cho đương sự; Các điều từ 208 đến 211 BLTTDS về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Điều 203 BLTTDS về thời hạn chuẩn bị xét xử. Hội đồng xét xử, thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm này đã chấp hành đúng các quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án: Nguyên đơn bà L khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Đ, bà Th phải liên đới thanh toán số tiền vay 224.000.000 đồng. Đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự (vay tài sản). Tòa án xác định đúng quan hệ pháp luật. Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét, nhận thấy: Căn cứ vào giấy cam kết trả nợ ngày 09/10/2022 với nội dung: “Tôi tên Nguyễn Tấn Đ..., Nguyễn Thị Ngọc Th...cam kết trả nợ hàng tháng cho bà Nguyễn Thị

L...với số tiền hàng tháng là 4.000.000 đồng vào ngày 15 hàng tháng, bắt đầu từ tháng 11/2022, tổng số tiền chúng tôi còn nợ bà L là 246.000.000 đồng...” thì ngày 09/10/2022 bị đơn ông Đ, bà Th còn chưa thanh toán cho nguyên đơn bà L số tiền 246.000.000 đồng. Hiện nay, nguyên đơn bà L cho rằng đã nhiều lần yêu cầu bị đơn ông Đ, bà Th phải thanh toán số tiền trên nhưng bị đơn chỉ mới thanh toán được số tiền là 22.000.000 đồng, còn lại số tiền 224.000.000 đồng vẫn chưa thanh toán nên khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Đ, bà Th phải thanh toán số tiền vay 224.000.000 đồng. Bị đơn ông Đ, bà Th thừa nhận còn chưa thanh toán số tiền trên nhưng xin được thanh toán dần hàng tháng. Như vậy, giữa nguyên đơn bà L, bị đơn ông Đ, bà Th tồn tại hợp đồng dân sự vay tài sản có kỳ hạn, không có lãi, việc bị đơn ông Đ, bà Th đến hạn nhưng không thanh toán số tiền vay trên đã vi phạm sự thỏa thuận của các bên, do đó yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận toàn bộ đối với số tiền gốc phải thanh toán 224.000.000 đồng. Căn cứ vào các chứng cứ của đương sự cung cấp, toà án thu thập và quy định định của pháp luật tại Điều 463, 466, 470 BLDS 2015 chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện đối với tiền gốc 224.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Từ những tài liệu, chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ. Sau khi nghe lời trình bày của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà L khởi kiện yêu cầu ông Đ, bà Th thanh toán số tiền 224.000.000 đồng, theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự là tranh chấp dân sự (tranh chấp về hợp đồng vay tài sản) và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn ông Đ, bà Th ngụ tại xã L, huyện D, tỉnh B, theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh B.

Về pháp luật áp dụng: Các bên đương sự thực hiện giao dịch hợp đồng vay tài sản năm 2022 nên áp dụng quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết để giải quyết.

Về thủ tục tổng đạt, niêm yết: Bị đơn ông Đ, bà Th có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Xét chứng cứ là bản chính Giấy cam kết trả nợ ngày 09/10/2022 do bà L cung cấp, thể hiện nội dung: “Tôi tên Nguyễn Tấn Đ..., Nguyễn Thị Ngọc Th...cam kết trả nợ hàng tháng cho bà Nguyễn Thị L...với số tiền hàng tháng là

4.000.000 đồng vào ngày 15 hàng tháng, bắt đầu từ tháng 11/2022, tổng số tiền chúng tôi còn nợ bà L là 246.000.000 đồng...”. Quá trình làm việc ông Đ, bà Th có bản tự khai thừa nhận chữ ký, chữ viết trên của mình trên Giấy cam kết trả nợ ngày 09/10/2022. Các bên đương sự đều thừa nhận hai bên có ký kết Giấy cam kết trả nợ ngày 09/10/2022. Như vậy, giữa các bên đương sự đã thực hiện giao kết hợp đồng dân sự vay tài sản được quy định tại Điều 463, 469 Bộ luật Dân sự 2015, đây là giao dịch dân sự không vi phạm quy định tại Điều 116, 117 Bộ luật Dân sự 2015 nên có hiệu lực.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Đ, bà Th trình bày: Bà Th, ông Đ thừa nhận có ký giấy cam kết trả nợ ngày 09/10/2022 xác nhận nợ bà L số tiền 246.000.000 đồng, từ tháng 11/2022 đến tháng 5/2023, bà Th có trả số tiền 22.000.000 đồng, từ tháng 6/2023 không có khả năng thanh toán, còn nợ bà L số tiền 224.000.000 đồng. Ông Đ đồng ý liên đới cùng bà Th trả số tiền nợ còn lại 224.000.000 đồng cho bà L, nhưng không có khả năng trả một lần mà trả hàng tháng là 1.500.000 đồng cho đến khi hết nợ. Bà Th đồng ý trả số tiền nợ còn lại là 224.000.000 đồng cho bà L.

Xét thấy, bị đơn ông Đ, bà Th thừa nhận có ký Giấy cam kết trả nợ ngày 09/10/2022 xác nhận nợ bà L số tiền 246.000.000 đồng, từ tháng 11/2022 đến tháng 5/2023, bà Th có trả số tiền 22.000.000 đồng, từ tháng 6/2023 không có khả năng thanh toán và thừa nhận còn nợ bà L số tiền 224.000.000 đồng. Bà L đã cung cấp được chứng cứ là bản chính Giấy cam kết trả nợ ngày 09/10/2022 nên yêu cầu của bà L là có căn cứ.

Nội dung Giấy cam kết trả nợ ngày 09/10/2022, các bên thỏa thuận thanh toán là trả dần cho bà L hàng tháng, mỗi tháng 4.000.000 đồng, bắt đầu trả từ tháng 11/2022, như vậy các bên đã ký kết hợp đồng vay có kỳ hạn, không có lãi suất quy định tại Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015. Bà Th, ông Đ thừa nhận trước khi khởi kiện, bà L có nhiều lần yêu cầu ông Đ, bà Th trả nợ nhưng ông Đ, bà Th không thực hiện nay bà L khởi kiện thì ông Đ, bà Th đồng ý thanh toán lại 224.000.000 đồng (hai trăm hai mươi bốn triệu đồng) cho bà L. Như vậy, bà Th, ông Đ đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên bà L khởi kiện yêu cầu ông Đ, bà Th thanh toán số tiền 224.000.000 đồng (hai trăm hai mươi bốn triệu đồng) là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Bà L không yêu cầu bị đơn ông Đ, bà Th trả tiền lãi, đây là sự tự nguyện của bà L nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Tổng số tiền ông Đ, bà Th phải thanh toán cho bà L là 224.000.000 đồng (hai trăm hai mươi bốn triệu đồng).

[3] Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

[4] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện D là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 26, 28, 39, 42, 147, 177, 227, 228, 229, 235, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 116, 117, 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” của bà Nguyễn Thị L đối với bà Nguyễn Thị Ngọc Th và ông Nguyễn Tấn Đ.

1. Về nghĩa vụ thanh toán:

Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc Th và ông Nguyễn Tấn Đ có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà Nguyễn Thị L số tiền 224.000.000 đồng (hai trăm hai mươi bốn triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L 5.600.000 đồng (năm triệu sáu trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0009576 ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, tỉnh B.

- Bà Nguyễn Thị Ngọc Th và ông Nguyễn Tấn Đ có trách nhiệm liên đới nộp 11.200.000 đồng (mười một triệu hai trăm ngàn đồng).

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 16/01/2024).

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt, niêm yết theo quy định pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện D;
- CC THADS huyện D;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hoàng